

**CÔNG TY TNHH K-ENZYME VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH K-ENZYME VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: K-ENZYME VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: K-ENZYME CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109149086

**3. Ngày thành lập:** 31/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, Tòa nhà MHDI, số 86 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 3.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 4.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 5.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 6.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 7.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 8.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 9.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 10. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |
| 11. | Chăn nuôi khác                                          | 0149     |
| 12. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 16. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 17. | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311     |
| 18. | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312     |
| 19. | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321     |
| 20. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 22. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1050 |
| 25. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1061 |
| 26. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1062 |
| 27. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1071 |
| 28. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1073 |
| 29. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1075 |
| 30. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1076 |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1079 |
| 32. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1080 |
| 33. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn: Sản xuất nước có mùi vị hoặc nước ngọt không cồn, có ga hoặc không có ga: nước chanh, nước cam, côla, nước hoa quả, nước bổ dưỡng...                                                                                                                                                                                          | 1104 |
| 34. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2012 |
| 35. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2021 |
| 36. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mỹ phẩm;<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                 | 2023 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2029 |
| 38. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2100 |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 41. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 42. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn các loại rau, củ, tươi, đông lạnh và chế biến, nước rau ép;<br>- Bán buôn quả tươi, đông lạnh và chế biến, nước quả ép;<br>- Bán buôn các loại chè đen, chè xanh đã hoặc chưa chế biến, đóng gói, kể cả loại chè đóng gói nhỏ pha bằng cách nhúng gói chè vào nước (chè Lipton, Dilmate...); | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 44. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649(Chính) |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 46. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690        |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4711        |
| 48. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719        |
| 49. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721        |
| 50. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722        |
| 51. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ không chứa cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723        |
| 52. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4772        |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773        |
| 54. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ | 4781        |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4789        |
| 56. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4799 |
| 58. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>Chi tiết:<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học công nghiệp;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật thực phẩm và đồ uống;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ khác | 7212 |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7490 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH THỊ THÚY ĐẠT \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nữ*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *12/04/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *012132513*  
 Ngày cấp: *19/03/2014* Nơi cấp: *CA TP Hà Nội*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 53 Hàng Buồm, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *P0407-C2 Khu phức hợp Mandarin Garden, Khu Đông Nam Trần Duy Hưng, N03, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội